

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 Tháng Năm 2015
PHẦN I- LÃI, LỖ

ĐVT : đồng (VNĐ)

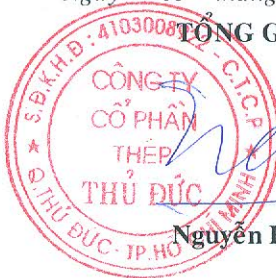
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3	Quý 2	Quý 1	Lũy kế từ đầu năm
1	2			3	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	375.100.974.054	445.873.584.590	387.563.582.142	1.208.538.140.786
Trong đó: *DT phối thời (Kg)		69.121.542.900	32.052.839.500	45.601.931.000	146.776.313.400
*DTSP thép:- số lượng : (kg)		28.761.123	37.064.722	29.758.768	95.584.613
- Thành tiền		305.979.431.154	413.115.934.530	341.620.988.651	1.060.716.354.335
2.Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	1.241.448.133	0	0	1.241.448.133
- Giảm giá hàng bán	05	681.876.033	0	0	681.876.033
- Hàng bán bị trả lại	06	559.572.100	0	0	559.572.100
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)	10	373.859.525.921	445.873.584.590	387.563.582.142	1.207.296.692.653
		0	0	0	0
4. Giá vốn hàng bán	11	343.856.574.938	428.904.785.996	351.682.289.670	1.124.443.650.604
Trong đó SP thép		273.728.673.642	378.449.647.181	309.344.335.884	961.522.656.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20	30.002.950.983	16.968.798.594	35.881.292.472	82.853.042.049
		0	0	0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.481.126.679	2.252.136.238	369.758.891	4.103.021.808
7. Chi phí tài chính	22	4.270.599.375	-1.599.741.149	8.338.353.323	11.009.211.549
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	4.146.221.343	3.638.582.190	3.019.796.463	10.804.599.996
8. Chi phí bán hàng	25	4.101.053.301	-77.332.891	5.556.982.106	9.580.702.516
- Trong đó : Chi phí Cty phân bổ		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.960.314.205	466.414.345	16.190.706.223	25.617.434.773
- Trong đó : Chi phí Cty phân bổ		0	0	0	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+ (21-22)-(24+25)]	30	14.152.110.781	20.431.594.527	6.165.009.711	40.748.715.019
		0	0	0	0
11. Thu nhập khác	31	130.324.210	0	0	130.324.210
12. Chi phí khác	32	-102.250.163	594.450.172	40.000.000	532.200.009
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	232.574.373	-594.450.172	-40.000.000	-401.875.799
14. Tổng lợi nhuận trước thuế(50 = 30 + 40)	50	14.384.685.154	19.837.144.355	6.125.009.711	40.346.839.220
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.164.630.734	4.522.755.629	1.347.502.136	9.034.888.499
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60	11.220.054.420	15.314.388.726	4.777.507.575	31.311.950.721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	0	0	0	0

Ngày 05 tháng 10 năm 2015

LẬP BIỂU

P.KTTC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Kha

Đỗ Thị Long Châu

Nguyễn Phùng Hiền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày : 30/09/2015

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		421.735.494.114	345.107.133.434
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		86.633.930.752	126.240.120.069
1. Tiền	111	V.I	86.633.930.752	126.240.120.069
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I		
HẠN	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		154.674.955.926	81.491.979.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		155.947.112.479	83.048.139.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.814.003.000	214.059.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		315.350.547	40.574.409
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(3.401.510.100)	(1.810.794.210)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		179.100.997.040	137.375.034.253
1. Hàng tồn kho	141	V.04	179.100.997.040	137.375.034.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1.325.610.396	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.325.610.396	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và Các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
210+220+240+250+260)	200		70.750.788.177	79.592.688.197
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		69.225.448.458	76.984.489.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221		69.225.448.458	76.984.489.237
- Nguyên giá	222		290.081.127.136	286.445.539.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(220.855.678.678)	(209.461.050.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	V.12	1.525.339.719	2.608.198.960
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.525.339.719	2.608.198.960
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Vốn góp liên doanh				
- Đầu tư vào công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		492.486.282.291	424.699.821.631

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		302.505.452.859	254.353.995.647
I. NỢ NGẮN HẠN	310		301.507.452.859	253.355.995.647
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	29.988.439.059	14.263.424.359
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		261.507.584	220.853.680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.000.334.234	6.805.111.310
4. Phải trả người lao động	314		30.915.172.960	19.762.500.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.874.298.280	4.093.996.987
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	785.502.587	658.171.130
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		222.291.969.913	206.786.590.676

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.300.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.090.228.242	765.347.305
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		998.000.000	998.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		998.000.000	998.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		189.980.829.432	170.345.825.984
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	189.980.829.432	170.345.825.984
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.706.614.430	17.739.342.555
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.311.950.721	12.644.219.148
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		492.486.282.291	424.699.821.631

LẬP BIỂU



Nguyễn Anh Kha

TP.KTTC



Đỗ Thị Long Châu

Ngày 08 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phùng Hiền

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 Tháng Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	9 Tháng 2015	9 Tháng 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		40.346.839.220	1.478.297.404
2. Điều chỉnh cho các khoản			24.257.380.210	30.608.329.111
- hao hụt TSCĐ	2		12.110.959.304	11.612.695.879
- Các khoản dự phòng	3		1.590.715.890	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		4.893.750	255.089.295
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(253.788.730)	(233.369.187)
- Chi phí lãi vay	6		10.804.599.996	18.973.913.124
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		64.604.219.430	32.086.626.515
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(69.627.026.737)	(34.186.365.261)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.725.962.787)	(14.448.360.917)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.374.971.830	(807.266.013)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.325.610.396)	(1.236.782.393)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.492.885.400)	(14.637.894.290)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.132.495.185)	(1.265.489.066)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.241.988.123
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.394.218.143)	(1.428.552.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.719.007.388)	(34.682.095.389)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua, XDTSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.048.072.446)	(7.230.155.226)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		285.673.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của Đv khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		155.046.430	233.369.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.607.353.016)	(6.996.786.039)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	9 Tháng 2015	9 Tháng 2014
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		840.289.634.016	1.216.109.548.457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(824.784.254.779)	(1.165.306.844.518)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.780.314.400)	(6.112.696.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.725.064.837	44.690.007.439
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(39.601.295.567)	3.011.126.011
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		126.240.120.069	34.963.803.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(4.893.750)	2.166.873
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		86.633.930.752	37.977.096.721

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2015

Lập biểu



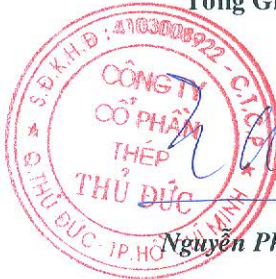
Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Long Châu

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phùng Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 Tháng Năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
- 2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thép
- 3. Ngành nghề kinh doanh : Thép xây dựng

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1. Kỳ kế toán : bắt đầu 01/01/2015 kết thúc 31/12/2015
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành
- 3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
- 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao đường thẳng quy định tại

Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	186.325.868	202.458.230
- Tiền gửi ngân hàng	86.447.604.884	126.037.661.839
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	86.633.930.752	126.240.120.069

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu ngắn hạn	155.947.112.479	83.048.139.913
Cộng	155.947.112.479	83.048.139.913

3. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
3.1 - Phải thu ngắn hạn		
+ Tạm ứng	41.280.200	25.100.400
+ Phải thu khác	274.070.347	15.474.009
+ Trả trước cho người bán	1.814.003.000	214.059.000
3.2 - Dự phòng phải thu khó đòi	-3.401.510.100	-1.810.794.210
Cộng	-1.272.156.553	-1.556.160.801

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
4.1 Giá gốc của hàng tồn kho	179.100.997.040	137.375.034.253
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng	64.881.401.687	56.399.976.057
- Công cụ, dụng cụ	379.781.981	306.546.206
- Sản phẩm dở dang	28.490.942.015	21.342.557.717
- Thành phẩm	85.210.073.095	41.869.639.702
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán	138.798.262	17.456.314.571

5. Tài sản dở dang dài hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Mua sắm tài sản cố định :	-	-
- Chi phí XDCB dở dang:	1.231.309.091	2.608.198.960
+ Qui hoạch dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
+ Phương án di dời và nâng cấp thiết bị	140.400.000	
+ Lò nung sau máy đúc		1.517.289.869
- Sửa chữa lớn TSCĐ:	294.030.628	-
+ Sửa chữa cầu trục 10T-Số 3	43.635.981	-
+ Sửa chữa máng mái	250.394.647	-
Cộng	1.525.339.719	2.608.198.960

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	40.365.474.348	213.026.735.998	29.295.810.969	3.757.518.666	286.445.539.981
Tăng trong kỳ	1.772.554.628	1.517.289.869	1.275.517.818	0	4.565.362.315
- Mua trong năm	1.772.554.628		1.275.517.818		3.048.072.446
-Đầu tư XDCB hoàn thành		1517289869			1.517.289.869
					-
Giảm trong kỳ	0	0	76.000.000	853.775.160	929.775.160
-Thanh lý nhượng bán			76.000.000	853.775.160	929.775.160
					-
Số dư cuối kỳ	42.138.028.976	214.544.025.867	30.495.328.787	2.903.743.506	290.081.127.136
II-Gía trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	31.186.039.448	153.941.430.876	21.906.519.726	2.427.060.694	209.461.050.744
Tăng trong kỳ	1.440.859.691	8.677.717.044	1.811.651.608	180.730.961	12.110.959.304
-Trích khấu hao chi phí	1.440.859.691	8677717044	1811651608	180730961	12.110.959.304
					-
Giảm trong kỳ	0	0	76.000.000	640.331.370	716.331.370
-Thanh lý nhượng bán			76.000.000	640.331.370	716.331.370
					-
Số dư cuối kỳ	32.626.899.139	162.619.147.920	23.642.171.334	1.967.460.285	220.855.678.678
II-Gía trị còn lại TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu kỳ	9.179.434.900	59.085.305.122	7.389.291.243	1.330.457.972	76.984.489.237
Số dư cuối kỳ	9.511.129.837	51.924.877.947	6.853.157.453	936.283.221	69.225.448.458

7- Vay và nợ thuê tài chính	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>a. Vay ngắn hạn</u>		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng		
+NH TMCP CTVN Chi Nhánh 1-TPHC	92.024.871.072	96.253.467.530
+NH Đầu tư&phát triển VN-CN TPHCM	91.505.557.241	66.620.091.360
+NH TMCP VN Thịnh Vượng-TPHCM	38.761.541.600	43.913.031.786
Cộng	<u>222.291.969.913</u>	<u>206.786.590.676</u>
<u>b. Vay dài hạn</u>		
- Vay dài hạn		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

8- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT nội địa	2.556.401.733	3.019.724.744
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.323.214.605	3.420.821.291
- Thuế thu nhập cá nhân	97.815.240	242.408.275
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.021.426.656	120.681.000
- Thuế tài nguyên	1.476.000	1.476.000
Cộng	<u>8.000.334.234</u>	<u>6.805.111.310</u>

9- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>* Ngắn hạn</u>		
- Phải trả người bán	29.988.439.059	14.263.424.359
- Người mua trả tiền trước	261.507.584	220.853.680
Cộng	<u>30.249.946.643</u>	<u>14.484.278.039</u>

*** Phải trả ngắn hạn khác**

- Chi phí kiểm toán	37.500.000	75.000.000
- Chi phí điện, nước, điện thoại	3.905.225.998	3.772.558.341
- Chi phí bán hàng	1.373.419.040	0
- Lãi vay ngân hàng	558.153.242	246.438.646
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.090.228.242	765.347.305
- Phải trả người lao động	30.915.172.960	19.762.500.200
Cộng	37.879.699.482	24.621.844.492

10- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả	2.300.000.000	-
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	184.070.249	153.601.719
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	601.432.338	504.569.411
Cộng	3.085.502.587	658.171.130

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	998.000.000	998.000.000
Cộng	998.000.000	998.000.000

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	12.677.997.545	5.061.345.010	7.067.576.630	164.769.183.466
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	12.644.219.148	12.644.219.148
-Lãi trong năm trước					12.644.219.148	12.644.219.148
-Tăng khác					-	-
-Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	7.067.525.697	7.067.525.697
-Lỗ trong năm trước						-
-Trích các quỹ					954.829.197	954.829.197
- Chia cổ tức					6.112.696.500	6.112.696.500

Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	12.677.997.545	5.061.345.010	12.644.270.081	170.345.876.917
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	17.739.342.555	-	12.644.219.148	170.345.825.984
-Tăng vốn trong năm nay:	0	0	967.271.875	0	31.311.950.721	32.279.222.596
-Lãi trong năm này			967.271.875		31.311.950.721	32.279.222.596
-Tăng khác						-
-Giảm vốn trong năm này	0	0	0	0	12.644.219.148	12.644.219.148
-Trích các quỹ					2.863.904.748	2.863.904.748
- Chia cổ tức					9.780.314.400	9.780.314.400
Số dư cuối năm này	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	-	31.311.950.721	189.980.829.432

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Tcty Thép VN-CTCP	79.465.100.000	79.465.100.000
- Vốn góp của CTCP Đại lý Liên Hiệp	13.322.950.000	13.322.950.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	29.465.880.000	29.465.880.000
Cộng	122.253.930.000	122.253.930.000

c- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

d- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :	9.780.314.400	6.112.696.500

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	18.706.614.430	17.739.342.555
- Quỹ dự phòng tài chính		
Cộng	18.706.614.430	17.739.342.555

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
1- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV	1.208.538.140.786	1.386.807.119.631
+ Doanh thu bán hàng	1.208.538.140.786	1.386.787.691.631
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	19.428.000

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.241.448.133	2.948.622.655
Trong		
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán	681.876.033	2.948.622.655
+ Hàng bán bị trả lại	559.572.100	-
3- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV	1.207.296.692.653	1.383.858.496.976
Trong đó: + DT thuần trao bán hàng hóa	1.207.296.692.653	1.383.839.068.976
+ DT thuần dịch vụ	-	19.428.000
4- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.124.443.650.604	1.328.268.888.216
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	19.428.000
Cộng	1.124.443.650.604	1.328.288.316.216
5- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.788.730	233.351.669
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.776.186	30.522.029
- Lãi bán hàng trả chậm	3.811.456.892	885.992.147
Cộng	4.103.021.808	1.149.865.845
6- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	10.804.599.996	19.405.970.065
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	204.611.553	719.498.367
Cộng	11.009.211.549	20.125.468.432
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Thuế chi phí thuế TNDN hiện hành	9.034.888.499	523.460.074
Cộng	9.034.888.499	523.460.074

VII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
- 3- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc







Nguyễn Phùng Hiền

Nguyễn Anh Kha

Đỗ Thị Long Châu